

Số: 258 /ĐHVN-ĐT

V/v báo cáo đề án tuyển sinh
đại học chính quy năm 2021

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2021

Kính gửi: **Đại học Quốc gia Hà Nội**

Căn cứ Công văn số 711/ĐHQGHN-ĐT ngày 19 tháng 03 năm 2021 của Đại học Quốc gia Hà Nội về việc rà soát, cung cấp và công bố thông tin tuyển sinh các hình thức đào tạo trình độ đại học năm 2021.

Căn cứ Hướng dẫn số 818/HD-ĐHQGHN ngày 31/03/2021 của Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Hướng dẫn công tác tuyển sinh đại học chính quy năm 2021.

Sau khi báo cáo ĐHQGHN về việc điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh đại học năm 2021, Trường Đại học Việt Nhật đã xây dựng, cập nhật lại đề án tuyển sinh đại học chính quy năm 2021 và trân trọng gửi báo cáo đề án kèm theo công văn này.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Hiệu trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, ĐT&CTSV, L04

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Hoàng Oanh

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2021

I. Thông tin chung

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ và địa chỉ trang thông tin điện tử của Trường

a) Tên trường, địa chỉ và trang tin

Địa chỉ: Trường Đại học Việt Nhật, Đường Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Tỉnh/ Thành phố: Hà Nội Quận/Huyện: Nam Từ Liêm

Điện thoại: 02473066001 - 5093 Hotline: 0966954736

Email: admission@vju.ac.vn Website: <http://vju.ac.vn>

b) Sứ mệnh

Sứ mệnh của Trường Đại học Việt Nhật là:

- Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao hướng tới trở thành nhà lãnh đạo, nhà quản lý và chuyên gia ở Việt Nam, Nhật Bản, khu vực Đông Á và thế giới;
- Cung cấp các sản phẩm nghiên cứu trong các lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ tiên tiến và khoa học phục vụ phát triển bền vững; xúc tiến chuyển giao tri thức giữa Việt Nam và Nhật Bản nhằm phụng sự xã hội;
- Đóng góp thực hiện sứ mệnh của ĐHQGHN và thúc đẩy sự phát triển hệ thống giáo dục đại học Việt Nam. Thể hiện trách nhiệm xã hội thông qua tuân thủ các nguyên tắc: Bền vững, Toàn cầu, Hợp tác, Minh bạch và Đa dạng;
- Thúc đẩy quan hệ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản.

2. Quy mô đào tạo tính đến 31/12/2020

STT	Trình độ đào tạo/ ngành đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng cộng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
1	Đại học								
1.1	Chính quy								
1.1.1	Nhật Bản học							58	58
2	Sau đại học								
2.1	Tiến sĩ								

STT	Trình độ đào tạo/ ngành đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng cộng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
2.2	Thạc sĩ								
2.2.1	Lãnh đạo toàn cầu			18					18
2.2.2	Biến đổi khí hậu và Phát triển				26				26
2.2.3	Công nghệ Nano					10			10
2.2.4	Kỹ thuật hạ tầng					18			18
2.2.5	Kỹ thuật môi trường					18			18
2.2.6	Chính sách công			23					23
2.2.7	Khu vực học							20	20
2.2.8	Quản trị kinh doanh			32					32
Tổng cộng				73	26	46		78	223

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Trường Đại học Việt Nhật bắt đầu tổ chức tuyển sinh đại học chính quy khóa đầu tiên năm 2020 nên không có dữ liệu tuyển sinh của khóa n-2.

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

TT	Phương thức tuyển sinh
1	Xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT năm 2020
2	Xét hồ sơ năng lực thí sinh (xét hồ sơ và phỏng vấn)
3	Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển
4	Xét tuyển theo phương thức khác
-	Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (tiếng Anh, tiếng Nhật), kết hợp 02 môn thi tốt nghiệp THPT
-	Xét tuyển kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT
-	Xét tuyển chứng chỉ A-Level
-	Xét tuyển chứng chỉ ACT

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -1		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Khối ngành VII			
- Ngành Nhật Bản học	30	33	19.4
+ Tổ hợp 1: A01			
+ Tổ hợp 2: D01			
+ Tổ hợp 3: D06			
+ Tổ hợp 4: D90			
+ Tổ hợp 5: D94			
+ Tổ hợp 6: D96			
Tổng	30	33	/

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng (*)

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường: 75ha.
- Tổng diện tích sàn hiện nay trực tiếp phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường: 2.868,5 m².
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: Dùng chung trong ĐHQGHN.
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Loại phòng	Tổng số	Tổng diện tích sàn xây dựng (m ²)
1.	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	34	2151
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	650
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	0	0
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	2	200
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	14	631
1.5	Số phòng học đa phương tiện	09	270
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	08	400
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	04	7114
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	03	341
	Tổng cộng	41	/

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	03 phòng thí nghiệm	Thiết bị thực nghiệm được trang bị hiện đại
2	01 phòng học máy tính	Máy tính đồng bộ, hiện đại

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả ebook, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Nội dung	Tổng số
1	Số phòng đọc	05
2	Số chỗ ngồi đọc	1360
3	Số máy tính của thư viện	270
4	Số lượng đầu sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử	- Sách: 125.000 tên với gần 450.000 bản - Kết quả nghiên cứu: 2000 đề tài - Luận văn, luận án: 28.000 tên - Tài liệu số: 50.000 tên với gần 3 triệu trang - Cơ sở dữ liệu: Science Direct, Nature, SpringerLink, Emerald, ACM, IG Publishing
5	Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường	42 thư viện liên kết

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu ()**

a) Danh sách giảng viên cơ hữu

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
1.	Furuta Motoo	Nam	GS	TS	Khu vực học			7310613	Nhật Bản học	
2.	Habu Eri	Nữ	GS	TS	Chính sách			7310613	Nhật Bản học	
3.	Honda Miki	Nữ	GS	TS	Quan hệ quốc tế			7310613	Nhật Bản học	
4.	Ishioka Katsutoshi	Nam	GS	TS	Luật			7310613	Nhật Bản học	
5.	Iwase Maomi	Nữ	GS	TS	Nghệ thuật			7310613	Nhật Bản học	
6.	Iwatani Juro	Nam	GS	TS	Luật			7310613	Nhật Bản học	
7.	Kimijima Yuko	Nữ	GS	TS	Luật			7310613	Nhật Bản học	
8.	Kitazawa Aki	Nữ	GS	TS	Luật			7310613	Nhật Bản học	
9.	Kurihara Hirohide	Nam	GS	TS	Quốc tế học			7310613	Nhật Bản học	
10.	Kurokawa Satoshi	Nam	GS	TS	Luật			7310613	Nhật Bản học	
11.	Miyazaki Satoshi	Nam	GS	TS	Nhật ngữ ứng dụng			7310613	Nhật Bản học	
12.	Nakanishi Yuji	Nam	GS	TS	Xã hội học			7310613	Nhật Bản học	
13.	Shimamura Yuko	Nữ	GS	TS	Nhật Bản học			7310613	Nhật Bản học	
14.	Shimazaki Yuko	Nữ	GS	TS	Quan hệ quốc tế			7310613	Nhật Bản học	
15.	Shiraishi Masaya	Nam	GS	TS	Quan hệ quốc tế			7310613	Nhật Bản học	

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
16.	Yamamoto Tatsuhiko	Nam	GS	TS	Luật			7310613	Nhật Bản học	
17.	Yanagi Akimasa	Nam	GS	TS	Luật			7310613	Nhật Bản học	
18.	Yoshikawa Kenji	Nam	GS	TS	Văn học			7310613	Nhật Bản học	
19.	Sato Yasunobu	Nam	GS	TS	Luật			7310613	Nhật Bản học	
20.	Yamada Mitsuru	Nam	GS	TS	Chính trị học			7310613	Nhật Bản học	
21.	Kawashima Takane	Nam	PGS	TS	Chính trị học			7310613	Nhật Bản học	
22.	Karikomi Shunji	Nam	PGS	TS	Xã hội học			7310613	Nhật Bản học	
23.	Suzumura Yusuke	Nam	PGS	TS	Triết học			7310613	Nhật Bản học	
24.	Trần Thị Thanh Tú	Nữ	PGS	TS	Tài chính ngân hàng			7310613	Nhật Bản học	
25.	Aibara Shinobu	Nữ		TS	Tiếng Nhật	x		7310613	Nhật Bản học	
26.	Ryu Jung Hyun	Nữ		TS	Quốc tế học			7310613	Nhật Bản học	
27.	Sugita Shohei	Nam		TS	Luật			7310613	Nhật Bản học	
28.	Ueda Shinya	Nam		TS	Văn học	x		7310613	Nhật Bản học	
29.	Đặng Quang Vinh	Nam		TS	Kinh tế học			7310613	Nhật Bản học	
30.	Dương Thị Thúy	Nữ		TS	Marketing			7310613	Nhật Bản học	
31.	Vũ Hoàng Linh	Nam		TS	Kinh tế ứng dụng			7310613	Nhật Bản học	
32.	Lư Thị Thanh Lê	Nữ		TS	Văn học dân gian			7310613	Nhật Bản học	

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
33.	Trần Lương Thành	Nam		TS	Khoa học chính trị			7310613	Nhật Bản học	
34.	Lê Cẩm Nhung	Nữ		TS	Văn học			7310613	Nhật Bản học	
35.	Phạm Thị Hồng	Nữ		ThS	Tiếng Nhật	x		7310613	Nhật Bản học	
36.	Matsunami Chiharu	Nữ		ThS	Tiếng Nhật	x		7310613	Nhật Bản học	
37.	Tsukahara Nagaaki	Nam		ThS	Luật			7310613	Nhật Bản học	
38.	Ishikawa Masatoshi	Nam	GS	TS	Công nghệ thông tin			7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	
39.	Kasai Hideaki	Nam	GS	TS	Toán lý			7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	
40.	Tamura Makoto	Nam	GS	TS	Biến đổi khí hậu			7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	
41.	Phùng Đức Tuấn	Nam	PGS	TS	Công nghệ thông tin			7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	
42.	TAKEDA Shinichi	Nam	PGS	TS	Kỹ thuật vận tải			7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	
43.	Nguyễn Hoàng Oanh	Nam		TS	Vật lý lý thuyết			7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	
44.	HINO Yoshifumi	Nam		TS	Quản trị kinh doanh			7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
45.	Phùng Thị Việt Bắc	Nữ		TS	Toán lý			7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	
46.	Hoàng Thị Thu Duyên	Nữ		TS	Khoa học Môi trường			7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	
47.	Trần Thị Việt Hà	Nữ		TS	Kỹ thuật Môi trường			7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	
48.	Nguyễn Thị An Hằng	Nữ		TS	Kỹ thuật Môi trường			7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	
49.	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Nữ		TS	Bản đồ, viễn thám, hệ thông tin địa lý			7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	
50.	Nguyễn Văn Quang	Nam		TS	Bản đồ, viễn thám, hệ thông tin địa lý			7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	
51.	Phạm Tiến Thành	Nam		TS	Điện - Điện Tử			7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	
52.	Bùi Nguyễn Quốc Trình	Nam		TS	Khoa học Vật liệu			7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	
53.	Đặng Thanh Tú	Nữ		TS	Kỹ thuật môi trường			7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	
Tổng số giảng viên toàn trường							53			

b) Danh sách giảng viên thỉnh giảng

S	T	T	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
1.			Nguyễn Tuấn Anh	Nam	GS	TS	Khoa học xã hội		7310613	Nhật Bản học		
2.			Nguyễn Văn Kim	Nam	GS	TS	Lịch sử		7310613	Nhật Bản học		
3.			Vũ Minh Giang	Nam	GS	TS	Khoa học lịch sử		7310613	Nhật Bản học		
4.			Phạm Hồng Tung	Nam	GS	TS	Đông Nam Á học, sử học		7310613	Nhật Bản học		
5.			Đào Thanh Trường	Nam	PGS	TS	Xã hội học		7310613	Nhật Bản học		
6.			Đỗ Mạnh Hồng	Nam	PGS	TS	Kinh tế phát triển		7310613	Nhật Bản học		
7.			Hồ Việt Hạnh		PGS	TS	Chính trị học		7310613	Nhật Bản học		
8.			Ngô Tuấn Nghĩa	Nam	PGS	TS	Kinh tế chính trị		7310613	Nhật Bản học		
9.			Nguyễn Tiến Lực	Nam	PGS	TS	Quan hệ quốc tế		7310613	Nhật Bản học		
10.			Nguyễn Việt Khôi	Nam	PGS	TS	Kinh tế		7310613	Nhật Bản học		
11.			Nhâm Phong Tuấn	Nam	PGS	TS	Quản trị chiến lược		7310613	Nhật Bản học		
12.			Phạm Quang Tuấn	Nam	PGS	TS	Địa lý		7310613	Nhật Bản học		
13.			Phạm Quý Long	Nam	PGS	TS	Quản lý kinh tế		7310613	Nhật Bản học		
14.			Phạm Thị Liên	Nữ	PGS	TS	Quản trị kinh doanh		7310613	Nhật Bản học		
15.			Bùi Tiến Đạt	Nam		TS	Luật học		7310613	Nhật Bản học		
16.			Chu Xuân Giao	Nam		TS	Văn hóa khu vực		7310613	Nhật Bản học		
17.			Đặng Kim Khánh Ly	Nữ		TS	Xã hội học		7310613	Nhật Bản học		
18.			Đặng Thị Việt Phương	Nữ		TS	Xã hội học		7310613	Nhật Bản học		

S	T	T	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
19.			Đào Thị Bích Thủy	Nữ		TS	Kinh tế học		7310613	Nhật Bản học		
20.			Đình Thị Hiền Lương	Nữ		TS	Quan hệ quốc tế		7310613	Nhật Bản học		
21.			Hoàng Khắc Lịch	Nam		TS	Kinh tế học		7310613	Nhật Bản học		
22.			Ngô Hương Lan	Nữ		TS	Nhật Bản học		7310613	Nhật Bản học		
23.			Nguyễn Bích Thảo	Nữ		TS	Luật		7310613	Nhật Bản học		
24.			Nguyễn Dương Đỗ Quyên	Nữ		TS	Đông phương học, Châu Á học		7310613	Nhật Bản học		
25.			Nguyễn Thị Hồng Yến	Nữ		TS	Luật công quốc tế		7310613	Nhật Bản học		
26.			Nguyễn Phú Hà	Nữ		TS	Quản trị kinh doanh		7310613	Nhật Bản học		
27.			Nguyễn Song Lan Anh	Nữ		TS	National Japanese Education		7310613	Nhật Bản học		
28.			Nguyễn Thị Kim Oanh	Nữ		TS	Kế toán quản trị		7310613	Nhật Bản học		
29.			Nguyễn Thị Phương Châm	Nữ		TS	Luật		7310613	Nhật Bản học		
30.			Nguyễn Thùy Anh	Nữ		TS	Nghiên cứu quốc tế		7310613	Nhật Bản học		
31.			Nguyễn Thùy Trang	Nữ		TS	Quan hệ quốc tế		7310613	Nhật Bản học		
32.			Phan Cao Nhật Anh	Nam		TS	Xã hội học		7310613	Nhật Bản học		
33.			Phan Thị Lan Hương	Nữ		TS	Luật và chính trị		7310613	Nhật Bản học		
34.			Phan Thị Thanh Thủy	Nữ		TS	Luật		7310613	Nhật Bản học		
35.			Trần Huy Phương	Nam		TS	Quản trị kinh doanh		7310613	Nhật Bản học		
36.			Trần Kiên	Nam		TS	Luật		7310613	Nhật Bản học		
37.			Trần Thị Thanh Liên	Nữ		TS	Quốc tế học		7310613	Nhật Bản học		

S	T	T	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
38.			Phạm Duy Khương	Nam		TS	Kinh doanh quốc tế		7310613	Nhật Bản học		
39.			Phạm Thị Thu Cúc	Nữ		ThS	Văn hóa học		7310613	Nhật Bản học		
40.			Nguyễn Đình Đức	Nam	GS	TSKH	Cơ học		7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính		
41.			Nguyễn Hà Nam	Nam	PGS	TS	Công nghệ thông tin		7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính		
42.			Đình Văn An	Nam		TS	Vật lý thuyết		7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính		
43.			Nguyễn Tiến Cường	Nam		TS	Khoa học Vật liệu		7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính		
44.			Vũ Gia Huy	Nam		TS	Điện tử viễn thông		7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính		
45.			Lê Viết Gia Khánh	Nam		KS	Vật lý ứng dụng		7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính		
46.			Phạm Tiến Lâm	Nam		TS	Khoa học vật liệu		7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính		
47.			Nguyễn Dương Nguyễn	Nam		TS	Khoa học dữ liệu		7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính		
48.			Phạm Đình Tùng	Nam		TS	Khoa học dữ liệu		7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính		

S	T	T	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
49.			Phạm Văn Thành	Nam		TS	Khoa học Vật liệu		7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính		
50.			Nguyễn Cảnh Việt	Nam		ThS	Tin học vật lý		7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính		
51.			Nguyễn Văn Triết	Nam		TS	Kỹ thuật điều khiển		7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính		
Tổng số giảng viên toàn trường												

51

Lưu ý:

(*) Trường ĐHVN sử dụng chung trang thiết bị, phòng thí nghiệm của các đơn vị đào tạo, Viện, Trung tâm nghiên cứu trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội.

(**) Theo Quyết định 391/QĐ-TTg về Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHVN, giảng viên trong nước và ngoài nước có hợp đồng giảng dạy 01 học phần trong chương trình đào tạo được tính là giảng viên cơ hữu trong đề án mở ngành.

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT).

- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh xem xét, quyết định.

- Thí sinh là người nước ngoài đáp ứng các quy định về việc thu hút và quản lý sinh viên quốc tế tại Đại học Quốc gia Hà Nội quy định tại Quyết định số 4848/QĐ-ĐHQGHN ngày 18/12/2017 của Giám đốc ĐHQGHN; Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24/12/2018 của Bộ GDĐT.

2. Phạm vi tuyển sinh: Trường ĐHVN tổ chức tuyển sinh trong toàn quốc và quốc tế.

3. Phương thức tuyển sinh

TT	Phương thức tuyển sinh	Chỉ tiêu
1	Xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT năm 2021	40%
3	Xét hồ sơ năng lực thí sinh (xét hồ sơ và phỏng vấn)	40%
4	Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển	10%
5	Xét tuyển theo phương thức khác	10%
-	Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực cho học sinh THPT do ĐHQGHN tổ chức	
-	Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (ngành Nhật Bản học xét tuyển chứng chỉ tiếng Anh hoặc tiếng Nhật, ngành Khoa học và Kỹ thuật máy tính chỉ xét tuyển chứng chỉ tiếng Anh), kết hợp 02 môn thi tốt nghiệp THPT năm 2021	
-	Xét tuyển kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT	
-	Xét tuyển chứng chỉ A-Level	
-	Xét tuyển chứng chỉ ACT	

4. Chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy năm 2021

STT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định mở ngành	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	7310613	Nhật Bản học	86/QĐ-ĐHVN	30/01/2020	ĐHQGHN	2020	2020
2	7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	236/QĐ-ĐHVN	07/04/2021	ĐHQGHN	2021	2021

b) Chỉ tiêu tuyển sinh

S T T	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu dự kiến		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo xét KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	Cử nhân	7310613	Nhật Bản học	20	30	A01 D28		D01 D06		D14 D63		D78 D81	
2	Cử nhân	7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	20	30	A00		A01					

5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT

a. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh đăng ký xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do ĐHQGHN và Trường ĐHVN quy định năm 2021 và điểm ngoại ngữ (Tiếng Anh đối với ngành Khoa học và Kỹ thuật máy tính; Tiếng Anh hoặc Tiếng Nhật đối với ngành Nhật Bản học) không nhân hệ số, đạt từ 4.0 điểm trở lên (theo thang điểm 10) kể cả với thí sinh sử dụng tổ hợp A00 (Toán, Lý, Hóa) hoặc sử dụng các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương theo quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành.

b. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQGHN tổ chức năm 2021: Thí sinh dự tuyển phải có kết quả thi ĐGNL học sinh THPT do ĐHQGHN tổ chức năm 2021 đạt tối thiểu 80/150 điểm trở lên..

c. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh tham gia đăng ký xét hồ sơ năng lực (xét hồ sơ và phỏng vấn):

- Thí sinh phải hoàn thiện bộ hồ sơ đăng ký phỏng vấn và nộp đúng thời hạn theo yêu cầu của Hội đồng tuyển sinh Trường;

- Quy trình xét duyệt hồ sơ và phỏng vấn thí sinh thực hiện theo Quy định về công tác xét tuyển và phỏng vấn thí sinh của Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Việt Nhật (*Phụ lục kèm theo đề án này*); Ban Giám khảo bao gồm các giảng viên, chuyên gia uy tín của Việt Nam và Nhật Bản sẽ tham gia xét duyệt, phỏng vấn thí sinh và xác định các trường hợp đạt hay không đạt yêu cầu chuyên môn;

- Các thí sinh đạt yêu cầu chuyên môn sẽ được xem xét trúng tuyển có điều kiện khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau đây:

+ Tốt nghiệp kỳ thi THPT năm 2021 theo ngưỡng đảm bảo chất lượng theo quy định của ĐHQGHN.

+ Có tổng điểm của 03 bài thi/ môn thi tốt nghiệp THPT năm 2021 Toán và Ngữ văn và Ngoại ngữ đạt 18 điểm trở lên (*Điểm ngoại ngữ không nhân hệ số, và đạt từ 4.0 điểm trở lên theo thang điểm 10 hoặc sử dụng các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương theo quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành*);

+ Hoàn thiện thủ tục và nhập học theo Quy định của Hội đồng tuyển sinh Trường.

d. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh thuộc diện tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thực hiện theo Hướng dẫn xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển đại học năm 2021 của ĐHQGHN.

e. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế: JLPT từ N3 trở lên, IELTS từ 5.5 trở lên hoặc các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương (xem chi tiết Phụ lục 4) và có tổng điểm 2 môn thi còn lại trong tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu 12 điểm trở lên trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 (trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc Văn).

f. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh có chứng chỉ quốc tế A-Level: thí sinh sử dụng chứng chỉ A-Level có tổ hợp kết quả 3 môn thi theo các khối thi quy định của ngành học mà thí sinh đăng ký xét tuyển đảm bảo mức điểm mỗi môn thi đạt từ 60/100 điểm trở lên (tương ứng điểm C, PUM range ≥ 60) (*chứng chỉ còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi*) mới đủ điều kiện đăng ký để xét tuyển.

g. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh sử dụng kết quả kỳ thi SAT là 1100/1600 (*chứng chỉ còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi*). Mã đăng ký của ĐHQGHN với tổ chức thi SAT (The College Board) là **7853-Vietnam National University-Hanoi** (*thí sinh phải khai báo mã đăng ký trên khi đăng ký thi SAT*).

h. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh sử dụng kết quả kỳ thi chuẩn hóa ACT (American College Testing): thí sinh phải đạt điểm từ 22/36.

6. Các thông tin cần thiết

- Mã số trường: VJU

- Mã số ngành:

+ Nhật Bản học – 7310613

+ Khoa học và Kỹ thuật máy tính - 7480204

- Tổ hợp xét tuyển kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021:

+ Đối với ngành Nhật Bản học: A01 (Toán, Lý, Anh), D28 (Toán, Lý, Nhật), D01 (Văn, Toán, Anh), D06 (Văn, Toán, Nhật), D14 (Văn, Sử, Anh), D63 (Văn, Sử, Nhật), D78 (Văn, KHXH, Anh) và D81 (Văn, KHXH, Nhật).

+ Đối với ngành Khoa học và Kỹ thuật máy tính: A00 (Toán, Lý, Hóa), A01 (Toán, Lý, Anh)

7. Tổ chức tuyển sinh

a. Đối với phương thức xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT năm 2021, xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển: Theo kế hoạch và văn bản hướng dẫn của ĐHQGHN và của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b. Đối với phương thức xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực cho học sinh THPT do ĐHQGHN tổ chức: Theo kế hoạch và văn bản hướng dẫn của ĐHQGHN;

c. Công tác tuyển sinh theo phương thức xét hồ sơ năng lực (xét hồ sơ và phỏng vấn) của Trường được thực hiện theo trình tự như sau:

+ Thí sinh hoàn thiện hồ sơ dự thi theo yêu cầu;

+ Thí sinh có thể lựa chọn đăng ký phỏng vấn trực tiếp (Thí sinh đến tại cơ sở đào tạo của Trường để tham gia phỏng vấn trực tiếp với Ban Giám khảo) hoặc phỏng vấn online (Thí sinh do điều kiện địa lý không thể đến phỏng vấn trực tiếp tại Trường có thể đề xuất Hội đồng tuyển sinh cho phép phỏng vấn online thông qua kết nối Internet). Cụ thể các đợt xét duyệt hồ sơ và phỏng vấn như sau:

+ Lịch phỏng vấn chương trình đào tạo ngành Nhật Bản học

STT	Nội dung	Thời gian
Đợt 1		
1	Hạn nộp hồ sơ	Ngày 14/04/2021
2	Phỏng vấn	Ngày 17-18/04/2021
Đợt 2		
1	Hạn nộp hồ sơ	Ngày 21/05/2021
2	Phỏng vấn	Ngày 29-30/05/2021
Đợt 3		
1	Hạn nộp hồ sơ	Ngày 15/06/2021
2	Phỏng vấn	Ngày 19-20/06/2021
Đợt dự phòng		
1	Dự kiến tổ chức	Tháng 8/2021

+ Lịch phỏng vấn chương trình đào tạo ngành Khoa học và Kỹ thuật máy tính

STT	Nội dung	Thời gian
Đợt 1		
1	Hạn nộp hồ sơ	Ngày 18/05/2021
2	Phỏng vấn	Ngày 22-23/05/2021
Đợt 2		
1	Hạn nộp hồ sơ	Ngày 15/06/2021
2	Phỏng vấn	Ngày 19-20/06/2021
Đợt dự phòng		
1	Dự kiến tổ chức	Tháng 8/2021

d. Xét tuyển sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế:

- Thí sinh có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế: JLPT từ N3 trở lên, IELTS từ 5.5 trở lên hoặc các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương (*Phụ lục 4*) và có tổng điểm 2 môn thi còn lại trong tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu 12 điểm trở lên trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 (trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc Văn).

Lưu ý:

- Các chứng chỉ còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ thời điểm dự thi tới thời điểm nộp hồ sơ dự tuyển;

- Thời hạn nhận hồ sơ: Từ 25/06/2021 đến trước 20/07/2021.

- Công bố kết quả: Trước ngày 01/08/2021

e. Xét tuyển theo phương thức khác:

- Xét tuyển các thí sinh có chứng chỉ quốc tế A-Level của Trung tâm khảo thí Đại học Cambridge (Anh) có tổ hợp kết quả 3 môn thi theo các khối thi quy định của ngành học mà thí sinh đăng ký xét tuyển đảm bảo mức điểm mỗi môn thi đạt từ 60/100 điểm trở lên (tương ứng điểm C, PUM range ≥ 60);

- Xét tuyển thí sinh có kết quả kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ) đạt điểm từ 1100/1600. Mã đăng ký của ĐHQGHN với tổ chức thi SAT (The College Board) là **7853-Vietnam National University-Hanoi** (thí sinh phải khai báo mã đăng ký trên khi đăng ký thi SAT);

- Xét tuyển thí sinh có kết quả kỳ thi chuẩn hóa ACT (American College Testing) đạt điểm từ 22/36;

Lưu ý:

- Các chứng chỉ còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ thời điểm dự thi tới thời điểm nộp hồ sơ dự tuyển;

- Thời hạn nhận hồ sơ: Từ 25/06/2021 đến trước 20/07/2021.

- Công bố kết quả: Trước ngày 01/08/2021.

8. Chính sách ưu tiên tuyển sinh

Chính sách ưu tiên theo đối tượng, theo khu vực, các đối tượng được xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thực hiện theo Quy chế tuyển sinh, Hướng dẫn tuyển sinh của Bộ GD-ĐT, Quy định cơ chế đặc thù trong đào tạo liên thông bậc trung học phổ thông chuyên và bậc đại học tại ĐHQGHN số 769/QĐ-ĐHQGHN ngày 08 tháng 3 năm 2018 và Hướng dẫn công tác xét tuyển đại học chính quy của ĐHQGHN, cụ thể như sau:

8.1. Chính sách chung

Chính sách ưu tiên theo đối tượng, theo khu vực và các đối tượng được xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh, Hướng dẫn tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN năm 2021. Trường Đại học Việt Nhật không áp dụng chính sách ưu tiên theo đối tượng và theo khu vực đối với các thí sinh dự thi theo phương thức đánh giá hồ sơ năng lực (bao gồm xét duyệt hồ sơ và phỏng vấn).

8.2. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

a) Học sinh THPT hệ chuyên thuộc ĐHQGHN được xét tuyển thẳng và xét tuyển vào bậc đại học tại ĐHQGHN phải tốt nghiệp THPT, có hạnh kiểm 3 năm học THPT đạt loại Tốt và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- Là thành viên chính thức đội tuyển dự kỳ thi Olympic hoặc các cuộc thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế;
- Đạt giải chính thức trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN;
- Đạt giải chính thức trong kỳ thi Olympic chuyên Khoa học tự nhiên bậc THPT;
- Là thành viên chính thức của đội tuyển tham dự kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia hoặc các cuộc thi sáng tạo khoa học kỹ thuật quốc gia;
- Có điểm trung bình chung học tập từng học kỳ trong 5 học kỳ (năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12) đạt từ 8,0 trở lên và điểm trung bình chung học tập của 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển từng kỳ trong 5 học kỳ (năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12) đạt từ 8,0 trở lên và có kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của CTĐT.

b) Học sinh hệ chuyên các trường THPT chuyên cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (không phải là 2 trường THPT chuyên của ĐHQGHN) được đăng ký xét tuyển thẳng và xét tuyển vào bậc đại học ở các đơn vị đào tạo của ĐHQGHN nếu đáp ứng các yêu cầu như đối với học sinh THPT chuyên thuộc ĐHQGHN được quy định tại mục a khoản 8.2 của đề án này và phải là học sinh thuộc trường THPT chuyên có tên trong danh sách các trường được đơn vị dành chỉ tiêu xét tuyển thẳng và xét tuyển.

c) Học sinh các trường THPT trên toàn quốc được xét tuyển thẳng và xét tuyển vào bậc đại học tại ĐHQGHN phải tốt nghiệp THPT và có hạnh kiểm 3 năm học THPT đạt loại Tốt và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- Là thành viên tham gia cuộc thi tháng của chương trình “Đường lên đỉnh Olympia” do Đài truyền hình Việt Nam tổ chức hàng năm và có điểm trung bình chung học tập 5 học kỳ (năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12) đạt từ 8,0 trở lên;
- Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương có môn đạt giải thuộc tổ hợp xét tuyển hoặc môn đạt giải phù hợp với ngành đào tạo và điểm trung bình chung học tập từng kỳ trong 5 học kỳ (năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12) đạt từ 8,0 trở lên.

d) Học sinh hệ không chuyên của các trường THPT thuộc ĐHQGHN được ưu tiên xét tuyển và xét tuyển vào bậc đại học tại ĐHQGHN phải tốt nghiệp THPT và có hạnh kiểm 3 năm học THPT đạt loại Tốt và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- Đạt giải chính thức trong các kỳ thi Olympic hoặc các cuộc thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế;
- Đạt giải chính thức trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN;
- Đạt giải chính thức trong kỳ thi Olympic chuyên Khoa học tự nhiên bậc THPT;
- Có điểm trung bình chung học tập từng kỳ trong 5 học kỳ (năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12) đạt từ 8,0 trở lên và điểm trung bình chung học tập của 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển từng kỳ trong 5 học kỳ (năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12) đạt từ 8,5 trở lên.

Ghi chú:

- Đối tượng xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển được xét từ cao đến thấp cho đến hết chỉ tiêu phân bổ. Trường hợp thí sinh xét tuyển theo các phương thức khác nhập học ít hơn chỉ tiêu được duyệt, chỉ tiêu còn lại được chuyển sang chỉ tiêu xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia hoặc chỉ tiêu xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực học sinh THPT của ĐHQGHN. Thứ tự ưu tiên xét theo cấp độ giải thưởng (quốc tế, khu vực, quốc gia, cấp tỉnh), kết quả học tập THPT và các điều kiện khác (nếu có).

- Thời hạn nhận hồ sơ xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển: Theo kế hoạch và văn bản hướng dẫn của ĐHQGHN và của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Danh sách các trường THPT chuyên được phân bổ chỉ tiêu tuyển thẳng vào Trường ĐHVN trong năm 2021 như sau:

STT	Mã Tỉnh /Thành phố	Tỉnh /Thành phố	Tên trường
Các trường THPT chuyên, năng khiếu trực thuộc đại học			
1.	01	Hà Nội	Trường THPT chuyên ĐH Sư phạm Hà Nội
2.	01	Hà Nội	Trường THPT chuyên Khoa học tự nhiên, ĐHQGHN
3.	01	Hà Nội	Trường THPT chuyên Ngoại ngữ, ĐHQGHN
4.	02	Tp. Hồ Chí Minh	Trường Phổ thông năng khiếu, ĐHQGHCM
5.	02	Tp. Hồ Chí Minh	Trường TH thực hành, ĐH Sư phạm TP.HCM
6.	29	Nghệ An	Trường THPT chuyên ĐH Vinh
7.	33	Thừa Thiên Huế	Trường THPT chuyên ĐH Khoa học, ĐH Huế
8.	49	Long An	Trường THPT Năng Khiếu, ĐH Tân Tạo
Các trường THPT chuyên, năng khiếu trực thuộc Tỉnh/Thành phố			
9.	01	Hà Nội	THPT Chu Văn An
10.	01	Hà Nội	THPT Chuyên Hà Nội - Amsterdam
11.	01	Hà Nội	THPT Chuyên Nguyễn Huệ
12.	01	Hà Nội	THPT Sơn Tây
13.	02	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Chuyên Trần Đại Nghĩa
14.	02	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Chuyên Lê Hồng Phong

STT	Mã Tỉnh /Thành phố	Tỉnh /Thành phố	Tên trường
15.	03	Hải Phòng	THPT Chuyên Trần Phú
16.	04	Đà Nẵng	THPT Chuyên Lê Quý Đôn
17.	05	Hà Giang	THPT Chuyên Hà Giang
18.	06	Cao Bằng	THPT Chuyên Cao Bằng
19.	07	Lai Châu	THPT Chuyên Lê Quý Đôn
20.	08	Lào Cai	THPT Chuyên tỉnh Lào Cai
21.	09	Tuyên Quang	THPT Chuyên Tuyên Quang
22.	10	Lạng Sơn	THPT Chuyên Chu Văn An
23.	11	Bắc Kạn	THPT Chuyên Bắc Kạn
24.	12	Thái Nguyên	THPT Chuyên Thái Nguyên
25.	13	Yên Bái	THPT Chuyên Nguyễn Tất Thành
26.	14	Sơn La	THPT Chuyên Sơn La
27.	15	Phú Thọ	THPT Chuyên Hùng Vương
28.	16	Vĩnh Phúc	THPT Chuyên Vĩnh Phúc
29.	17	Quảng Ninh	THPT Chuyên Hạ Long
30.	18	Bắc Giang	THPT Chuyên Bắc Giang
31.	19	Bắc Ninh	THPT Chuyên Bắc Ninh
32.	21	Hải Dương	THPT Chuyên Nguyễn Trãi
33.	22	Hưng Yên	THPT Chuyên Hưng Yên
34.	23	Hoà Bình	THPT Chuyên Hoàng Văn Thụ
35.	24	Hà Nam	THPT Chuyên Biên Hòa
36.	25	Nam Định	THPT Chuyên Lê Hồng Phong
37.	26	Thái Bình	THPT Chuyên Thái Bình
38.	27	Ninh Bình	THPT Chuyên Lương Văn Tụy
39.	28	Thanh Hoá	THPT Chuyên Lam Sơn
40.	29	Nghệ An	THPT Chuyên Phan Bội Châu
41.	30	Hà Tĩnh	THPT Chuyên Hà Tĩnh
42.	31	Quảng Bình	THPT Chuyên Võ Nguyên Giáp
43.	31	Quảng Bình	THPT Chuyên Quảng Bình
44.	32	Quảng Trị	THPT chuyên Lê Quý Đôn
45.	33	Thừa Thiên Huế	THPT Chuyên Quốc Học
46.	34	Quảng Nam	THPT Chuyên Nguyễn Bình Khiêm
47.	34	Quảng Nam	THPT Chuyên Lê Thánh Tông
48.	35	Quảng Ngãi	Trường THPT chuyên Lê Khiết
49.	36	Kon Tum	THPT chuyên Nguyễn Tất Thành
50.	37	Bình Định	THPT chuyên Lê Quý Đôn
51.	38	Gia Lai	Trường THPT Chuyên Hùng Vương
52.	39	Phú Yên	THPT Chuyên Lương Văn Chánh

STT	Mã Tỉnh /Thành phố	Tỉnh /Thành phố	Tên trường
53.	40	Đắk Lắk	THPT Chuyên Nguyễn Du
54.	41	Khánh Hoà	THPT chuyên Lê Quý Đôn
55.	42	Lâm Đồng	THPT Chuyên Thăng Long - Đà Lạt
56.	42	Lâm Đồng	THPT Chuyên Bảo Lộc
57.	43	Bình Phước	THPT Chuyên Quang Trung
58.	43	Bình Phước	THPT chuyên Bình Long
59.	44	Bình Dương	THPT chuyên Hùng Vương
60.	45	Ninh Thuận	THPT chuyên Lê Quý Đôn
61.	46	Tây Ninh	THPT chuyên Hoàng Lê Kha
62.	47	Bình Thuận	THPT Chuyên Trần Hưng Đạo
63.	48	Đồng Nai	THPT Chuyên Lương Thế Vinh
64.	49	Long An	THPT chuyên Long An
65.	50	Đồng Tháp	THPT chuyên Nguyễn Đình Chiểu
66.	50	Đồng Tháp	THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu
67.	51	An Giang	THPT Chuyên Thoại Ngọc Hầu
68.	51	An Giang	THPT Chuyên Thủ Khoa Nghĩa
69.	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Chuyên Lê Quý Đôn
70.	53	Tiền Giang	THPT Chuyên Tiền Giang
71.	54	Kiên Giang	THPT chuyên Huỳnh Mãn Đạt
72.	55	Cần Thơ	THPT Chuyên Lý Tự Trọng
73.	56	Bến Tre	THPT Chuyên Bến Tre
74.	57	Vĩnh Long	THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm
75.	58	Trà Vinh	THPT Chuyên Nguyễn Thiện Thành
76.	58	Trà Vinh	THPT Chuyên Trà Vinh
77.	59	Sóc Trăng	THPT Chuyên Nguyễn Thị Minh Khai
78.	60	Bạc Liêu	THPT Chuyên Bạc Liêu
79.	61	Cà Mau	THPT Chuyên Phan Ngọc Hiển
80.	62	Điện Biên	THPT Chuyên Lê Quý Đôn
81.	63	Đắk Nông	THPT Chuyên Nguyễn Chí Thanh
82.	64	Hậu Giang	THPT chuyên Vị Thanh

9. Lệ phí xét tuyển

- Lệ phí thí sinh đăng ký xét tuyển theo phương thức đánh giá hồ sơ năng lực (xét duyệt và hồ sơ và phỏng vấn) của Trường ĐHVN tổ chức: 580.000 VNĐ/1 thí sinh;
- Lệ phí tuyển sinh theo các phương thức khác: Theo quy định của Bộ GD&ĐT và ĐHQGHN.

10. Học phí

Học phí: 58.000.000 đồng/sinh viên/1 năm học (Đóng theo từng học kỳ, mỗi học kỳ 29.000.000 đồng). Trường cam kết không tăng học phí trong suốt khóa học.

11. Các nội dung khác

- Danh hiệu tốt nghiệp của sinh viên: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 04 năm
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Cử nhân Nhật Bản học (Chương trình chất lượng cao)
Cử nhân Khoa học và Kỹ thuật máy tính (Chương trình chất lượng cao)
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Japanese Studies (Honors Program)
The Degree of Bachelor in Computer Science and Engineering (Honors Program)
- Văn bằng do Trường Đại học Việt Nhật, ĐHQGHN cấp.

12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

Trong trường hợp còn thiếu chỉ tiêu, Trường ĐHVN sẽ xét tuyển hoặc gọi phỏng vấn bổ sung trước ngày 04 tháng 09 năm 2021. Thông tin chi tiết sẽ được công bố trên website tuyển sinh của Trường và ĐHQGHN.

13. Tình hình việc làm

Với các chương trình đào tạo thạc sĩ được triển khai đào tạo từ năm 2016, nhiều học viên tốt nghiệp được các đại học hàng đầu Nhật Bản và thế giới cấp học bổng học tiếp bậc tiến sĩ và doanh nghiệp Nhật Bản trao cơ hội việc làm trước cả khi tốt nghiệp. Trường ĐHVN kỳ vọng với chương trình đào tạo chất lượng cao tổ chức đào tạo tại trường 100% sinh viên sẽ có việc làm trước và sau khi tốt nghiệp.

Đối với chương trình đào tạo ngành Nhật Bản học, sinh viên sẽ có cơ hội việc làm trong cách lĩnh vực như:

- Làm việc trong các doanh nghiệp, công ty trong và ngoài nước, đặc biệt là các doanh nghiệp, công ty Nhật Bản ở Việt Nam và ở Nhật Bản như biên phiên dịch, chuyên viên cầu nối, chuyên viên bộ phận pháp chế, chuyên viên bộ phận bán hàng, kinh doanh...
- Trở thành giảng viên ngành Nhật Bản học và Giảng dạy tiếng Nhật trong hệ thống các trường đại học, cao đẳng và các trường trung học chuyên nghiệp, dạy nghề;
- Làm phóng viên, biên tập viên bình luận thời sự, chính trị tại các báo, đài trung ương và địa phương như các đài phát thanh truyền hình trung ương, địa phương, các cơ quan báo chí, thông tấn hoặc các Sở Văn hóa, Sở Khoa học - công nghệ...

- Công tác tư vấn, tham mưu liên quan đến Nhật Bản trong các cơ quan hoạch định và thực thi đường lối, chính sách ở Trung ương hay địa phương;

- Làm công tác ngoại giao tại Bộ Ngoại giao, Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam, Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản, các tổ chức quốc tế tại Việt Nam như Japan Foundation, Jasso...

- Tiếp tục học lên Thạc sĩ, Tiến sĩ tại các trường đại học của Việt Nam, Nhật Bản và các nước khác trên thế giới.

Đối với sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Khoa học và Kỹ thuật máy tính có thể làm chuyên gia phân tích dữ liệu, thử nghiệm phần mềm, phát triển web, phân tích hệ thống, phân tích tài chính, quản lý dự án về công nghệ thông tin, chuyên gia về mạng, chuyên gia về phần mềm...ở nhiều công ty, tổ chức trong lĩnh vực liên quan tới Khoa học và Kỹ thuật máy tính ở Việt Nam và các quốc gia khác. Ngoài ra, sinh viên tốt nghiệp có khả năng tiếp tục học lên bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) thuộc các chuyên ngành liên quan đến khoa học và kỹ thuật máy tính tại các trường đại học trong nước của Nhật Bản, của khu vực và trên thế giới.

14. Tài chính (năm 2020)

Tổng nguồn thu/năm của trường: 16.059.000.000 đồng.

Cán bộ kê khai



Nguyễn Hoàng Long
Điện thoại: 034.808.4045
Email: nh.long@vju.ac.vn

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2021

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Hoàng Oanh

Phụ lục 1: Tiêu chí đánh giá, quy trình xét tuyển và phỏng vấn

1. Thông tin chung

1. Văn bản này là quy định riêng về công tác xét tuyển thí sinh dự thi vào Trường đại học Việt Nhật dựa trên kết quả đánh giá hồ sơ và phỏng vấn thí sinh của Hội đồng tuyển sinh của Trường ĐHVN.

2. Việc đánh giá thí sinh được thực hiện bởi các thành viên của Ban Giám khảo do Trường ĐHVN thành lập.

3. Thành viên của Ban Giám khảo là các giáo viên có uy tín trong giảng dạy bậc THPT, giảng viên và chuyên gia thuộc ĐHQGHN, các trường đại học đối tác Nhật Bản và các Trường Đại học khác của Việt Nam trong các lĩnh vực liên quan chương trình đào tạo mà thí sinh đăng ký dự tuyển.

4. Thông qua việc xem xét hồ sơ và phỏng vấn trực tiếp với thí sinh, các thành viên Ban Giám khảo đánh giá thí sinh dự tuyển theo các tiêu chí: Kết quả học tập, rèn luyện ở bậc trung học phổ thông; Năng lực ngoại ngữ; Năng lực tư duy; Động cơ học tập; Hiểu biết, nhận thức về những vấn đề tự nhiên, xã hội.

5. Toàn bộ quá trình phỏng vấn được Ghi âm/Ghi hình và được bảo mật theo Quy định về công tác tuyển sinh tại ĐHQGHN.

6. Thang điểm:

- Điểm đánh giá tối đa: 100 điểm (thang điểm chi tiết được quy định trong Mẫu phiếu đánh giá);

- Điểm tối thiểu để được xét tuyển: 50/100 điểm

7. Ngôn ngữ phỏng vấn: Tiếng Việt/Tiếng Anh/Tiếng Nhật (theo từng chương trình đào tạo).

II. Tiêu chí đánh giá

Việc đánh giá thí sinh dựa trên các tiêu chí sau:

1. Hồ sơ học bạ và các giấy chứng nhận thành tích học tập, hoạt động phong trào, hạnh kiểm của thí sinh tại bậc THPT: *tối đa 30 điểm*

Tiêu chí này nhằm đánh giá năng lực học tập và các thành tích học tập, hoạt động phong trào, hạnh kiểm của thí sinh trong quá trình học tập ở bậc THPT. Các tiêu chí này được quy định cụ thể trong phiếu đánh giá hồ sơ thí sinh, xét theo từng giai đoạn học tập của thí sinh.

Thang điểm đánh giá cho từng năm học:

STT	Tiêu chí	Xếp loại	Điểm tối đa
1	Học lực	Giỏi	5 điểm
		Khá	4 điểm
		Trung bình	2 điểm
		Yếu, Kém	0 điểm

STT	Tiêu chí	Xếp loại	Điểm tối đa
2	Hạnh kiểm	Tốt	3 điểm
		Khá	2 điểm
		Trung bình	1 điểm
		Yếu	0 điểm
3	Hoạt động phong trào và thành tích học tập khác (tham gia làm cán bộ lớp, đoàn, hội, các hoạt động tình nguyện, hoạt động thi đua do Trường, ngành phát động....)		2 điểm

2. Chứng chỉ ngoại ngữ: *tối đa 5 điểm*

Tiêu chí này nhằm đánh giá năng lực ngoại ngữ (tiếng Anh/tiếng Nhật) của thí sinh. Việc đánh giá và cho điểm dựa trên các chứng chỉ ngoại ngữ mà thí sinh đã đạt, các khóa đào tạo tiếng Anh/tiếng Nhật được cấp chứng chỉ và công nhận trong quy định về công tác tuyển sinh của ĐHQGHN hoặc được đánh giá trực tiếp bởi các thành viên của hội đồng phỏng vấn thông qua quá trình phỏng vấn bằng ngoại ngữ.

3. Phỏng vấn: *tối đa 65 điểm*

Tiêu chí này đánh giá nhận thức, trình độ, hiểu biết của thí sinh liên quan tới các vấn đề về tự nhiên, xã hội, kỹ năng, năng lực cá nhân, mục đích, động cơ lựa chọn chương trình đào tạo mà thí sinh đăng ký dự tuyển; khả năng giao tiếp, hiểu và diễn đạt vấn đề theo yêu cầu bằng ngoại ngữ (tiếng Anh hoặc tiếng Nhật tùy vào nguyện vọng của thí sinh). Cụ thể như sau:

- + Nhận thức, trình độ, hiểu biết của thí sinh về những vấn đề tự nhiên, xã hội;
- + Về kỹ năng, năng lực cá nhân đánh giá thí sinh thể hiện qua việc: Tham gia các nhóm xã hội, hiểu biết về công nghệ thông tin, internet, năng khiếu, xây dựng kế hoạch cuộc đời, khả năng tự đánh giá bản thân, khả năng đưa ra quyết định, nhận định trước các vấn đề của xã hội, cuộc sống...
- + Mục đích, động cơ lựa chọn chương trình đào tạo.
- + Khả năng giao tiếp, diễn đạt vấn đề được yêu cầu bằng ngoại ngữ (tiếng Anh hoặc tiếng Nhật tùy vào nguyện vọng của thí sinh).

III. Công tác tổ chức phỏng vấn

1. Bố trí cơ sở vật chất

Có 3 hệ thống phòng phục vụ công tác xét tuyển:

- Phòng chờ để thí sinh nhận thẻ dự thi, nghe phổ biến quy trình tổ chức phỏng vấn và chờ đến lượt phỏng vấn;
- Phòng chuẩn bị để thí sinh chọn chủ đề câu hỏi và chuẩn bị nội dung cho chủ đề phỏng vấn;

- Phòng phỏng vấn đề các thành viên Ban Giám khảo phỏng vấn trực tiếp thí sinh.

2. Quy trình tổ chức

- Các thí sinh được tập trung theo danh sách vào phòng chờ, nhận thẻ dự thi và nghe cán bộ coi thi phổ biến quy trình tổ chức phỏng vấn. Thí sinh giữ trật tự và không sử dụng các phương tiện thu, phát, truyền tin trong suốt quá trình tham gia buổi phỏng vấn.

- Cán bộ coi thi làm nhiệm vụ tại phòng phỏng vấn có trách nhiệm gọi thí sinh từ phòng chờ sang phòng chuẩn bị và phòng phỏng vấn.

- Thí sinh được gọi từ phòng chờ sang phòng chuẩn bị, mang theo thẻ dự thi đồ dùng cá nhân ra khỏi phòng chờ. Thí sinh được cán bộ coi thi phát phiếu chọn chủ đề và giấy nháp để chuẩn bị nội dung cho chủ đề phỏng vấn trong 20 phút. Thí sinh được quyền đổi chủ đề trong khoảng thời gian 15 phút đầu tiên. Hết 15 phút thí sinh nộp lại phiếu chọn chủ đề cho cán bộ coi thi và không được đổi chủ đề phỏng vấn nữa.

- Khi có hiệu lệnh của cán bộ coi thi, thí sinh gửi lại đồ dùng cá nhân di chuyển sang phòng phỏng vấn, mang theo thẻ dự thi, giấy tờ tùy thân và nội dung đã chuẩn bị trên giấy nháp được cán bộ coi thi phát tại phòng chuẩn bị. Bắt đầu thực hiện phần phỏng vấn khi thí sinh trước đã kết thúc và được giám khảo gọi.

- Giám khảo kiểm tra thẻ dự thi của thí sinh, tiến hành hỏi/đáp với thí sinh, chấm điểm vào phiếu đánh giá. Mỗi Giám khảo có một phiếu đánh giá riêng cho từng thí sinh.

- Sau khi kết thúc buổi phỏng vấn, các Giám khảo thống nhất điểm cho mỗi thí sinh và ghi điểm vào bảng điểm tổng hợp.

- Thư kí Tiểu ban chuẩn bị bảng điểm tổng hợp (theo mẫu kèm theo) trình Trưởng tiểu ban kí, niêm phong và nộp lại cho Ban thư kí Hội đồng tuyển sinh.

- Căn cứ kết quả tổng hợp, đề xuất của Ban thư kí, Hội đồng tuyển sinh họp để xem xét, quyết định ngưỡng điểm trúng tuyển có điều kiện đồng thời báo cáo kết quả tới ĐHQGHN.

3. Kỷ luật tuyển sinh

- Thí sinh, cán bộ, giám khảo có trách nhiệm thực hiện các quy định của Hội đồng tuyển sinh và sẽ bị xử lý kỷ luật nếu vi phạm quy định về công tác tuyển sinh hiện hành của ĐHQGHN./.

Phụ lục 2: Phiếu đánh giá

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NHẬT
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU ĐÁNH GIÁ
Chương trình đại học ngành

Họ và tên thí sinh: Ngày sinh:

Nơi sinh: Mã số hồ sơ:

STT	Nội dung đánh giá	Điểm cao nhất	Điểm đánh giá
1	Hồ sơ học tập của thí sinh	30	
	Lớp 10	10	
	– Học lực	5	
	– Hạnh kiểm	3	
	– Thành tích học tập, hoạt động phong trào khác	2	
	Lớp 11	10	
	– Học lực	5	
	– Hạnh kiểm	3	
	– Thành tích học tập, hoạt động phong trào khác	2	
	Lớp 12	10	
	– Học lực (xét học kỳ 1 lớp 12)	5	
	– Hạnh kiểm	3	
	– Thành tích học tập, hoạt động phong trào khác	2	
2	Chứng chỉ ngoại ngữ	5	
	– Tiếng Anh / Tiếng Nhật	5	
3	Trả lời phỏng vấn	65	
	– Hiểu biết, nhận thức về các vấn đề tự nhiên, xã hội	25	
	– Kỹ năng tư duy, năng lực cá nhân	10	
	– Mục đích/Động cơ học tập	15	
	– Năng lực hiểu và diễn đạt vấn đề theo yêu cầu bằng ngoại ngữ	15	
	Tổng điểm:	100	

Hà Nội, ngày tháng năm 2021
Người đánh giá

Phụ lục 3: Bảng tổng hợp kết quả đánh giá hồ sơ và phỏng vấn

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NHẬT
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2021**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHỎNG VẤN ĐỢT.....NGÀY.....

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Số báo danh	Phòng thi	Ngoại ngữ	Kết quả	Ghi chú*
1.								
2.								
3.								
4.								
5.								
6.								
7.								
8.								
9.								
10.								

(*): Dự kiến trúng tuyển/Không trúng tuyển

(Tổng số thí sinh dự thi theo danh sách: Số thí sinh có mặt: Số thí sinh vắng mặt:)

Thư ký

Hà Nội, ngày tháng năm 2021
Trưởng Ban Giám khảo

Phu lục 4: Các chứng chỉ ngoại ngữ sử dụng trong tuyển sinh đại học

Môn Ngoại ngữ/ Ngành học	Chứng chỉ đạt yêu cầu tối thiểu	Đơn vị cấp chứng chỉ	Ngành đào tạo áp dụng
Tiếng Anh	IELTS 5,5 điểm	- British Council (BC) - International Development Program (IDP)	Nhật Bản học
	TOEFL iBT 65-78 điểm	Educational Testing Service (ETS)	
Tiếng Nhật	JLPT cấp độ N3	Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation)	
Tiếng Anh	IELTS 5,5 điểm	- British Council (BC) - International Development Program (IDP)	Khoa học và Kỹ thuật máy tính
Tiếng Anh	TOEFL iBT 65-78 điểm	Educational Testing Service (ETS)	

Hướng dẫn quy đổi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế

STT	Chứng chỉ Tiếng Anh		Quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế theo thang điểm 10
	IELTS	TOEFL iBT	
1.	4,0	45-49	7,00
2.	4,5	50-55	7,50
3.	5,0	55-64	8,00
4.	5,5	65-78	8,50
5.	6,0	79-87	9,00
6.	6,5	88-95	9,25
7.	7,0	96-101	9,50
8.	7,5	102-109	9,75
9.	8,0-9,0	110-120	10,00

Hướng dẫn quy đổi chứng chỉ tiếng Nhật quốc tế

STT	Chứng chỉ tiếng Nhật	Quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế theo thang điểm 10
1.	JLPT N3	9,00
2.	JLPT N2	9,50
3.	JLPT N1	10,00

Phụ lục 5: Danh sách môn đoạt giải học sinh giỏi phù hợp ngành Nhật Bản học

Số TT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
1	Ngữ văn	Nhật Bản học	7310613
2	Lịch sử		
3	Địa lý		
4	Tiếng Anh		
5	Toán học	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	7480204
6	Vật lý		
7	Hóa học		
8	Tiếng Anh		